

Bản án số: 119/2022/DS-PT

Ngày: 12/5/2022

*V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất,  
quyền đối với tiền bồi thường, hỗ trợ  
do đất bị thu hồi và tranh chấp hủy  
hợp đồng chuyển nhượng quyền sử  
dụng đất”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Tào

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Việt Cường

Ông Nguyễn Tấn Long

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Tuyết Trinh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 258/2021/TLPT-TA ngày 11 tháng 10 năm 2021 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất; quyền đối với tiền bồi thường, hỗ trợ do đất bị thu hồi và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất” của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 1514/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2022; giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** ông Võ Thành N

Địa chỉ: Thôn P 1, xã P, Tp. N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông N:* Ông Nguyễn Hữu T; địa chỉ: N, Khánh Hòa (Văn bản ngày 08/5/2018). Có mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Nguyễn Đình T – Văn phòng Luật sư T, Đoàn luật sư tỉnh Khánh Hòa. Vắng.

**- Bị đơn:** Bà Trương Thị T

Địa chỉ: Thôn P 1, xã P, Tp. N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Bà Lê Thị C; Địa chỉ: Tp. N, tỉnh Khánh Hòa (Văn bản ủy quyền ngày 15/5/2018). Có mặt.*

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trương Bá L, bà Vũ Thị H

Địa chỉ: Thôn P, xã P, Tp. N, tỉnh Khánh Hòa. *Người đại diện theo ủy quyền của ông L: Bà Lê Thị C; Địa chỉ: Tp. N, tỉnh Khánh Hòa (Văn bản ủy quyền ngày 25/7/2019). Bà C có mặt, bà H vắng mặt.*

2. Ông Nguyễn Văn Q (Chết ngày 03/01/2019), bà Trương Thị B; Địa chỉ: Thôn P 1, xã P, Tp. N, tỉnh Khánh Hòa.

*Người kế thừa kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Q: Bà Trương Thị B, Nguyễn Thị Minh H, Nguyễn Thị Minh H, Nguyễn Minh Q H, Nguyễn Thị Minh H. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).*

3. Ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M

Địa chỉ: Thôn P, xã P, Tp. N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

4. Ủy ban nhân dân thành phố N, Khánh Hòa

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thành phố N (Văn bản số 7151/UBND-TNMT ngày 03/9/2019): Ông Nguyễn Khánh N - Phó trưởng Phòng và ông Trần Thanh H - nhân viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N. Vắng mặt.

5. Bà Huỳnh Thị Xuân H

Địa chỉ: Thôn Hải Thọ Tây, xã P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Nguyên đơn ông Võ Thành N và ông Nguyễn Hữu T đại diện cho nguyên đơn trình bày:*

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00288QSDĐ/PĐ-NT do Ủy ban nhân dân thành phố N cấp ngày 17/10/2000 cho ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M. Giữa ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M và ông Võ Thành N, bà Huỳnh Thị Xuân H ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/11/2003 với giá 17.000.000đ (Trong đó giá trị quyền sử dụng đất 16.000.000đ và giá trị hoa màu 1.000.000đ) thửa đất số: 419, tờ bản đồ 17, diện tích: 1.544m<sup>2</sup> tại xã P, N. Việc chuyển nhượng đã hoàn thành và thanh toán tiền đầy đủ và bên chuyển nhượng đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N. Năm 2005, ông N tiến hành đăng ký với cơ quan nhà nước, đo vẽ theo diện tích trên thực địa đối với lô đất nhận chuyển nhượng nay là thửa đất số 122, tờ bản đồ: 29, diện tích: 1.800m<sup>2</sup>, tọa lạc tại: xã P, N. Vì bận đi làm ăn việc khác nên ông N vẫn để cho ông Nguyễn Văn Q sử dụng.

Sau khi biết ông Nguyễn Văn Q tự ý chuyển nhượng cho ông Trương Bá L vào năm 2012 và ông L, bà Vũ Thị H đã cho con gái là bà Trương Thị T nhưng không làm thủ tục tặng cho hoặc chuyển nhượng. Khi bà T có đơn đề nghị UBND

xã P xác nhận để nhận tiền đền bù do đất bị Nhà nước thu hồi thì ông N khiếu nại và UBND xã giải quyết không thành.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa công nhận ông là người có quyền thụ hưởng các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật, đồng thời yêu cầu Tòa tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Q và ông Trương Bá L theo quy định của pháp luật và yêu cầu công nhận phần diện tích đất còn lại sau khi thu hồi là 171,1m<sup>2</sup> là của ông, buộc bà T giao phần đất 171,1 m<sup>2</sup> cho ông.

*\* Bị đơn bà Trương Thị T và bà Lê Thị C đại diện cho bà T trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất nguyên đơn tranh chấp là của ông Nguyễn Văn Q khai hoang sử dụng từ năm 1982. Năm 1984 thửa đất được đưa vào Tập đoàn sản xuất thuộc thôn P quản lý và Tập đoàn giao cho ông Q sử dụng. Sau đó, ông Q bán cho ông Trương Bá L và ông L cho con gái là Trương Thị T. Hội đồng hòa giải Ủy ban nhân dân xã P ghi nhận tại biên bản hòa giải ngày 01/10/2015. Việc UBND thành phố N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà M là không đúng Nghị định 64 và Luật đất đai 1993 vì lấy đất của ông Q mà không có quyết định thu hồi đất, không có thủ tục giao nhận đất cho ông L, bà M và không đúng Thông tư 346 ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính vì không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất; việc cấp Giấy chứng nhận cho ông L, bà M không qua Hội đồng đăng ký đất đai của xã P xét duyệt, không có tờ trình của UBND xã P, ông N khởi kiện không có bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xuất trình nên ông N không có quyền khởi kiện.

Bà T không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00288/QSĐĐ/PĐ-NT do UBND thành phố N cấp ngày 17/10/2000 cho ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M, hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M với ông Võ Thành N, bà Huỳnh Thị Xuân H ngày 17/11/2003 và yêu cầu Tòa án công nhận cho bà T có quyền nhận tiền bồi thường do bị thu hồi đất và tiền hỗ trợ tái định cư theo Quyết định thu hồi số 4390/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 với số tiền 610.318.800đ, hỗ trợ 17.775.000đ, khen thưởng 8.000.000đ. Tổng cộng 636.093.800đ.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Trương Bá L do bà Lê Thị C đại diện trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất nguyên đơn tranh chấp là của ông Nguyễn Văn Q khai hoang sử dụng từ năm 1982. Năm 1984 thửa đất được đưa vào Tập đoàn sản xuất thuộc thôn P quản lý và Tập đoàn giao cho ông Q sử dụng. Sau đó, ông Q bán cho ông Trương Bá L và ông L cho con gái là Trương Thị T.

- Bà Vũ Thị H trình bày: Bà thống nhất toàn bộ ý kiến của ông Trương Bá L và bà Lê Thị C. Bà không có ý kiến gì và xin Tòa xét xử vắng mặt bà.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị M trình bày:* Bà và ông Nguyễn Đức L là vợ chồng; vào năm nào không nhớ, vợ chồng bà được Tập đoàn thôn P giao 2 lô đất để làm ruộng. Khi thực hiện Nghị định 64 thì UBND xã

P thu lại 2 lô đất nói trên để giao cho người khác và giao cho vợ chồng bà lô đất mới trước đây giao cho ông Q để gia đình bà sản xuất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00288QSDĐ/PĐ-NT do UBND thành phố N cấp ngày 17/10/2000.

Vợ chồng ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M làm giấy tay Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Võ Thành N, bà Huỳnh Thị Xuân H ngày 17/11/2003 giá 17.000.000đ; trong đó tiền quyền sử dụng đất 16.000.000đ và 1.000.000đ giá trị hoa màu. Việc chuyển nhượng đã hoàn thành. Năm 2005 ông N đăng ký đo đạc thông tin thửa đất 122 tờ bản đồ 29, diện tích thực tế 1.800m<sup>2</sup>.

Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, bà không yêu cầu giải quyết vấn đề gì liên quan đến bà và đề nghị Tòa giải quyết vắng mặt.

*\*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Đức L trình bày:* Vợ chồng ông được cấp chứng nhận quyền sử dụng đất số 00288QSDĐ/PĐ-NT do UBND thành phố N cấp ngày 17/10/2000, diện tích 1.604m<sup>2</sup> thửa 419 tờ bản đồ 17, xã P, thành phố N, ông có ký giấy tay Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Võ Thành N, bà Huỳnh Thị Xuân H, đã nhận tiền nhưng không nhớ số tiền vì thời gian đã lâu.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q trình bày:* Ông khai hoang mảnh ruộng thửa đất số 18, tờ bản đồ số 1, diện tích: 1.800m<sup>2</sup> tại xã P, N từ năm 1982. Do được vận động, ông đưa vào Tập đoàn và được nhận khoán để canh tác, nộp sản lượng. Khi có Nghị quyết 10 thì tập đoàn giao trả nên ông tiếp tục canh tác. Sau đó Đội có thông báo về Nghị định 64 nhưng không thu hồi đất ruộng của ông. Năm 2011, do sức yếu, không canh tác được nữa nên ông sang nhượng cho ông Trương Bá L thành quả lao động trên mảnh ruộng nói trên giá 50.000.000 đồng.

*\* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Q (chết): Bà Trương Thị B, Nguyễn Thị Minh H, Nguyễn Thị Minh H, Nguyễn Minh Q H, Nguyễn Thị Minh H trình bày:* Vào năm 1982, gia đình có khai hoang mảnh ruộng thửa đất số 18, tờ bản đồ 1, diện tích 1.800m<sup>2</sup> tại xã P, N. Năm 2011, do gia đình không thể làm ruộng được nữa nên ông Q đứng ra bán cho ông Trương Bá L giá 50.000.000đ. Các ông bà không có yêu cầu gì và xin giải quyết vắng mặt.

*\* Tại văn bản số 7152/UBND ngày 03/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND thành phố N trình bày:*

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00288QSDĐ/PĐ-NT do UBND thành phố N cấp ngày 17/10/2000 cho hộ ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M thửa đất số 419, tờ bản đồ 17, diện tích: 1.604m<sup>2</sup>; trong đó 1.544 m<sup>2</sup> đất lúa, 60m<sup>2</sup> đất lưu không tại xã P, N (Xét cấp giấy chứng nhận theo Nghị định 64/CP chỉ có một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc được giao cho chủ hộ là ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M, không có thêm tài liệu nào đính kèm).

*\* Bà Huỳnh Thị Xuân H trình bày:* Bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành N. Bà là vợ của ông N đã ly hôn, nếu được Tòa chấp nhận yêu cầu khởi kiện thì bà và ông N tự thỏa thuận với nhau sau. Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

*\* Người làm chứng ông Nguyễn Hồng Hải trình bày:* Ông làm Thôn trưởng thôn P, xã P từ năm 2007 đến 2009. Ông Nguyễn Văn Q khai hoang sử dụng 1.857m<sup>2</sup> của 4 thửa đất nay là thửa 122, tờ bản đồ 29, thôn P, xã P đã được ghi trong Sổ ruộng đất thôn P, sổ này do ông Nguyễn Văn Dũng là Đội trưởng đội sản xuất P 2 giao lại cho ông. Quá trình phân chia đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ có một số sai sót dẫn đến một số hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được nhận đất. Vì vậy, UBND thành phố N không có quyết định thu hồi đất của người cũ và không có quyết định giao đất cho người mới nên dân phản đối. Ông chứng kiến việc mua bán đất giữa ông Nguyễn Văn Q và ông Trương Bá L.

***Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định.***

Áp dụng các Điều 34, 147, 158 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điều 221, 223 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166; Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Q hội ngày 30/12/2016; Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành N đối với bà Trương Thị T về tranh chấp quyền đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ do đất bị thu hồi theo Quyết định của UBND thành phố N số 4166/QĐ-UB ngày 21/9/2016 về việc thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 1.674,4m<sup>2</sup>, thửa 122, tờ bản đồ 29 bộ bản đồ địa chính xã P, N và Quyết định về bồi thường, hỗ trợ số 4390/QĐ-UBND ngày 10/10/2016, tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 171,1m<sup>2</sup> thuộc thửa 122, tờ bản đồ 29, Bộ bản đồ địa chính xã Phước

Đồng, thành phố N và yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Nguyễn Văn Q và ông Trương Bá L ngày 20/10/2011 và việc tặng cho giữa ông Trương Bá L và bà Trương Thị T đối với thửa đất 122 tờ bản đồ 29 xã P, thành phố N (Số cũ thửa 419 tờ bản đồ 17). Có sơ đồ kèm theo.

2. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Trương Thị T đối với ông Võ Thành N về tranh chấp quyền đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ do đất bị thu hồi theo quyết định của UBND thành phố N số 4166/QĐ-UB ngày 21/9/2016 về việc thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 1.674,4m<sup>2</sup> thửa 122 tờ bản đồ 29 bộ bản đồ địa chính xã P, N và Quyết định về bồi thường, hỗ trợ số. 4390/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 và tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M và ông Võ Thành N, bà Huỳnh Thị Xuân H đối với thửa đất 122 tờ bản đồ 29 xã P, thành phố N (Số cũ thửa 419 tờ bản đồ 17).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 05/5/2021, nguyên đơn ông Võ Thành N kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Ngày 05/5/2021, bà Lê Thị C đại diện ủy quyền của bị đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trương Thị T.

Ngày 24/5/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 16/KNPT-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm nêu trên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm; với các lý do sau:

1. Thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, vi phạm Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do ai giữ, nhưng nhận định: “ Ông N không cung cấp được nên chưa đủ cơ sở pháp lý để xác lập quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng nói trên” để bác yêu cầu khởi kiện của ông N là không đúng pháp luật.

- Tại hồ sơ kỹ thuật thửa đất thực hiện ngày 02/10/2012 (phục vụ công tác giải tỏa, đền bù) thì diện tích thửa đất là 1.845m<sup>2</sup>; theo GCNQSD đất số 00288 ngày 17/10/2000 của UBND thành phố N cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L, bà Phạm Thị M thì thửa đất có diện tích 1.604m<sup>2</sup>; Trích đo địa chính năm 2020 (phục vụ công tác giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thì thửa đất tranh chấp có diện tích 1.512m<sup>2</sup> (theo chỉ dẫn của nguyên đơn), 1.900,7m<sup>2</sup> (theo chỉ dẫn của bị đơn); nhưng Tòa án cấp sơ không xác định diện tích đất thực tế các bên tranh chấp, là chưa đủ cơ sở giải quyết vụ án.

- Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ diện tích đất tranh chấp, từ năm 1982 đến nay ai là người trực tiếp sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính; khi ông N nhận chuyển nhượng đất từ ông L, bà M có tiến hành đo vẽ và giao nhận diện tích đất trên thực địa không.

2. Giải quyết tranh chấp không rõ ràng và không toàn diện: Nội dung quyết định của bản án sơ thẩm có ghi: *“Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành N về số tiền bồi thường, hỗ trợ do đất bị thu hồi... và nội dung yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Q với ông Trương Bá L ngày 20/10/2011 và việc tặng cho giữa ông Trương Bá L và bà Trương Thị T đối với thửa đất số 419, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa số 122, tờ bản đồ số 19) tại xã P, thành phố N. Đồng thời cũng bác yêu cầu phản tố của bà Trương Thị T về số tiền bồi thường, hỗ trợ do đất bị thu hồi... và nội dung yêu cầu hủy GCNQSDĐ số 00188 QSDĐ/PĐ-NT ngày 17/10/2000 của UBND thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cấp cho ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M và ông Võ Thành N, bà Huỳnh Thị Xuân H ngày 17/11/2003”*.

Như vậy, các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các bên đương sự đều không bị hủy bỏ, dẫn đến cùng một thửa đất nhưng cả nguyên đơn,

bị đơn đều có hợp đồng có hiệu lực; đồng thời không xác định ai là người được thụ hưởng tiền đền bù, hỗ trợ tái định cư theo Quyết định số 4390/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND thành phố N, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Thành N và bà Trương Thị T; chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Xét thấy:

[1] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, nhận thấy:

[1.1] Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện do ai giữ, nhưng nhận định: “ Ông N không cung cấp được nên chưa đủ cơ sở pháp lý để xác lập quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng nói trên” để bác yêu cầu khởi kiện của ông N là không đúng pháp luật; xét thấy:

- Tại Công văn số 7152/UBND-TNMT ngày 03/9/2019 của UBND thành phố N gửi Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã xác định: *Theo hồ sơ lưu trữ do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai N cung cấp... thể hiện thửa đất số 419, tờ bản đồ số 17 có diện tích 1.604m<sup>2</sup>...Hộ ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị M được UBND thành phố N cấp GCNQSD đất số 00288 ngày 17/10/2000 (xét cấp giấy chứng nhận theo nghị định 64/NĐ-CP) tại thửa trên.*

- Theo hồ sơ sao lục tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai N thể hiện GCNQSD đất số 00288 ngày 17/10/2000 cấp cho ông L, bà M tại trang chỉnh lý ngày 19/8/1013 có ghi nội dung: *chuyển nhượng cho bà Ngô Thị Đẩu diện tích 90m<sup>2</sup>, tại thửa 343, theo hồ sơ số 9462.*

Như vậy có đủ căn cứ xác định hộ ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị M được UBND thành phố N cấp GCNQSD đất số 00288 ngày 17/10/2000 là sự thật. Đồng thời ông L, bà M đều xác định vào năm 2003 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Võ Thành N, bà Huỳnh Thị Xuân H thửa số 419, tờ bản đồ số 17 có diện tích 1.604m<sup>2</sup> theo GCNQSD đất số 00288 ngày 17/10/2000; ông L, bà M cũng xác định chỉ giao cho ông N bản sao GCNQSD đất, vì trong GCNQSD đất còn thửa đất 343, diện tích 90m<sup>2</sup>, sau này ông bà chuyển nhượng cho bà Ngô Thị Đẩu. Do đó, xét thấy không cần thiết phải yêu cầu ông Nguyễn Thành N phải

cung cấp bản gốc GCNQSD đất số 00288 ngày 17/10/2000 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[1.2] Về nội dung Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ diện tích đất tranh chấp từ năm 1982 đến nay ai là người trực tiếp sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài chính; khi ông N nhận chuyển nhượng đất từ ông L, bà M có tiến hành đo vẽ và giao nhận diện tích đất trên thực địa không; xét thấy:

Theo lời trình bày của các đương sự đều thống nhất diện tích đất tranh chấp nêu trên, theo giấy tờ là cấp cho hộ ông Nguyễn Đức L vào năm 2000, đến năm 2003 ông L chuyển nhượng lại cho ông Võ Thành N, bà Huỳnh Thị Xuân H nhưng trên thực tế thì ông Nguyễn Văn Q sử dụng từ năm 1982, sau đó ông Q chuyển nhượng lại cho ông Trương Bá L, ông L tặng cho con gái là Trương Thị T; hộ ông L và hộ ông N không sử dụng diện tích đất này.

Ngoài ra theo ông N, khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông L, hai bên có tiến hành đo vẽ, giao nhận trên thực địa nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Như vậy nội dung này đã rõ, nên cũng không cần thiết phải xác minh thêm.

[1.3] Về nội dung Tại hồ sơ kỹ thuật thửa đất thực hiện ngày 02/10/2012 (phục vụ công tác giải tỏa, đền bù) thì diện tích thửa đất là 1.845m<sup>2</sup>; theo GCNQSD đất số 00288 ngày 17/10/2000 của UBND thành phố N cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc L, bà Phạm Thị M thì thửa đất có diện tích 1.604m<sup>2</sup>; Trích đo địa chính năm 2020 (phục vụ công tác giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa) thì thửa đất tranh chấp có diện tích 1.951,2m<sup>2</sup> (theo chỉ dẫn của nguyên đơn); 1.900,7m<sup>2</sup> (theo chỉ dẫn của bị đơn); nhưng Tòa án cấp sơ không xác định diện tích đất thực tế các bên tranh chấp, là chưa đủ cơ sở giải quyết vụ án; xét thấy:

Tại Công văn số 350/UBND ngày 16/3/2021 của UBND xã P, V/v cung cấp thông tin, hồ sơ đối với việc tranh chấp giữa ông Võ Thành N và bà Trương Thị T xác định: Thửa đất tranh chấp có tứ cận phía Đông và phía Tây giáp mương nước; Phía Bắc giáp đất Công ty TNHH Quang Thanh (nay là Công ty cổ phần địa ốc P) quản lý (có xác nhận của Công ty cổ phần địa ốc P là không tranh chấp); phía Nam giáp đất của ông Nguyễn Văn V và cũng không có đơn thư tranh chấp.

Tại trích đo địa chính thửa đất năm 2000 do Công ty TNHH Tư vấn – Dịch vụ Tài nguyên và Môi trường đo vẽ phục vụ công tác giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa; xác định: Phía Bắc giáp đất của Công ty cổ phần địa ốc P là tường rào tôn, có móng trụ bằng bê tông; phía Nam giáp thửa 151 do ông Nguyễn Văn V kê khai sử dụng có ranh giới là bờ đất (bờ ruộng). Do đó việc UBND xã P xác định diện tích đất tranh chấp có tứ cận sử dụng ổn định, không tranh chấp với các hộ liên kề là có căn cứ.

Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất thực hiện ngày 02/10/2012 (phục vụ công tác giải tỏa, đền bù) kèm theo Quyết định số 4390/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND thành phố N, thì diện tích thửa đất là 1.845m<sup>2</sup>; trong đó diện tích thu hồi là 1.674,4m<sup>2</sup>; diện tích còn lại là 171,1m<sup>2</sup> là số liệu chính thức được cơ quan nhà



nước có thẩm quyền xác lập bằng một quyết định hành chính. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đều chỉ có yêu cầu công nhận được hưởng kinh phí bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất theo Quyết định số 4390/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 và quyền sử dụng diện tích đất còn lại sau khi giải tỏa là 171,1m<sup>2</sup> theo Quyết định số 4166/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của UBND thành phố N. Do đó, xác định số liệu theo Quyết định số 4166/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của UBND thành phố N (kèm theo Hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Thành Lợi đo vẽ phục vụ công tác đền bù giải tỏa) là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[1.4] Về nội dung giải quyết tranh chấp không rõ ràng và không toàn diện; xét thấy:

Theo nguyên đơn ông Võ Thành N trình bày: Diện tích đất đang tranh chấp nguyên là của vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M vào ngày 17/3/2003, thuộc thửa số 419, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa số 122, tờ bản đồ số 19), theo GCNQSDĐ số 00188 QSDĐ/PĐ-NT ngày 17/10/2000 của UBND thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cấp cho ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M. Sau khi nhận chuyển nhượng, vì bận công việc làm ăn khác nên vẫn để ông Q sử dụng. Đến năm 2012, ông Q tự ý chuyển nhượng cho ông Trương Bá L, bà Vũ Thị H. Sau đó ông L, bà H cho con gái là Trương Thị T sử dụng nhưng không có thủ tục tặng cho. Khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu tái định cư Phước Hạ, xã P, thành phố N, bà T đã kê khai để nhận tiền đền bù. Nay ông khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Q với ông Trương Bá L và công nhận vợ chồng ông là người được thụ hưởng các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

Bị đơn, bà Trương Thị T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố, yêu cầu hủy GCNQSDĐ số 00188 QSDĐ/PĐ-NT ngày 17/10/2000 của UBND thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cấp cho ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M và ông Võ Thành N, bà Huỳnh Thị Xuân H ngày 17/11/2003 và công nhận cho bà có quyền được thụ hưởng các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

Tại Quyết định số 4390/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND thành phố N, V/v bồi thường, hỗ trợ đối với bà Trương Thị T (đang có tranh chấp với ông Võ Thành N và bà Huỳnh Thị Xuân H), khi Nhà nước thu hồi đất đã quyết định: Bồi thường, hỗ trợ đối với bà Trương Thị T (đang có tranh chấp với ông Võ Thành N và bà Huỳnh Thị Xuân H), với tổng kinh phí bồi thường là 636.093.800 đồng; thời gian chi trả; sau khi có kết quả giải quyết tranh chấp; kinh phí bồi thường, hỗ trợ tạm giữ tại Kho bạc nhà nước.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2021/DS-ST ngày 29/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã quyết định: *Bác yêu cầu khởi kiện của ông Võ Thành N về số tiền bồi thường, hỗ trợ do đất bị thu hồi... và nội dung yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn Q với ông Trương Bá L ngày 20/10/2011 và việc tặng cho giữa ông Trương Bá L và bà*

*Trương Thị T đối với thửa đất số 419, tờ bản đồ số 17 (nay là thửa số 122, tờ bản đồ số 19) tại xã P, thành phố N. Đồng thời cũng bác yêu cầu phản tố của bà Trương Thị T về số tiền bồi thường, hỗ trợ do đất bị thu hồi... và nội dung yêu cầu hủy GCNQSDĐ số 00188 QSDĐ/PĐ-NT ngày 17/10/2000 của UBND thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cấp cho ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M và ông Võ Thành N, bà Huỳnh Thị Xuân H ngày 17/11/2003.*

Như vậy, các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các bên đương sự đều không bị tuyên hủy, không công nhận quyền sử dụng đất thuộc về ai và không xác định ai là người được thụ hưởng tiền đền bù, hỗ trợ tái định cư theo Quyết định số 4390/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND thành phố N, V/v bồi thường, hỗ trợ đối với bà Trương Thị T (đang có tranh chấp với ông Võ Thành N và bà Huỳnh Thị Xuân H), khi Nhà nước thu hồi đất, là chưa giải quyết đầy đủ, triệt để theo yêu cầu của các bên đương sự. Do đó, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng là có căn cứ. Tuy nhiên xét thấy nội dung này các đương sự đều có kháng cáo; do đó không cần thiết phải hủy án sơ thẩm, mà cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo yêu cầu kháng cáo của các đương sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Thành N và bị đơn bà Trương Thị T; nhận thấy:

[2.1] Như viện dẫn và phân tích tại Mục [1.1] nêu trên, đủ căn cứ xác định hộ ông Nguyễn Đức L và bà Phạm Thị M được UBND thành phố N cấp GCNQSD đất số 00288 ngày 17/10/2000. Ngày 17/11/2003, vợ chồng ông L, bà M đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Võ Thành N, bà Huỳnh Thị Xuân H thửa số 419, tờ bản đồ số 17 có diện tích 1.604m<sup>2</sup> theo GCNQSD đất số 00288 ngày 17/10/2000; ông L, bà M cũng xác định vợ chồng ông N, bà H đã thanh toán tiền đầy đủ, nên việc chuyển nhượng đã hoàn thành.

[2.2] Tuy diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là do ông Nguyễn Văn Q khai hoang từ năm 1982, nhưng đến năm 1984, diện tích đất này được đưa vào Tập đoàn sản xuất và năm 2000 khi thực hiện Nghị định 64/CP, UBND thành phố N đã cân đối và cấp GCNQSD đất cho ông L, bà M; năm 2003, ông L, bà M chuyển nhượng cho vợ chồng ông N, bà H. Tuy trên thực tế ông Q là người sử dụng, nhưng về mặt pháp lý được nhà nước công nhận quyền sử dụng thuộc về vợ chồng ông L, bà M và đã được chuyển giao cho vợ chồng ông N, bà H, nhưng ông Nguyễn Văn Q tự ý chuyển nhượng cho ông Trương Bá L, bà Vũ Thị H vào năm 2012 và ông L, bà H tiếp tục tặng cho con gái là bà Trương Thị T là không đúng quy định pháp luật, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng ông N, bà H. Do đó có căn chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Thành N, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị T, sửa án sơ thẩm; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Thành N: Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/10/2011 giữa ông Nguyễn Văn Q, bà Trương Thị B với ông Trương Bá L, bà Vũ Thị H và việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông ông Trương Bá L, bà Vũ Thị H với bà Trương Thị T đối với thửa đất số

122, tờ bản đồ 29 (số cũ là thửa 419, tờ bản đồ số 17), xã P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; ông Võ Thành N và bà Huỳnh Thị Xuân H được quyền nhận toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 4390/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND thành phố N, về việc bồi thường, hỗ trợ đối với bà Trương Thị T (đang có tranh chấp với hộ ông Võ Thành N và bà Huỳnh Thị Xuân H), khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Khu tái định cư Phước Hạ, xã P, thành phố N; ông Võ Thành N và bà Huỳnh Thị Xuân H được quyền sử dụng diện tích đất 171,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ 29 (số cũ là thửa 419, tờ bản đồ số 17), xã P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; Buộc bà Trương Thị T trả diện tích đất 171,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ 29 (số cũ là thửa 419, tờ bản đồ số 17), xã P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cho ông Võ Thành N và bà Huỳnh Thị Xuân H.

[3] Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn Q được quyền khởi kiện vụ kiện dân sự khác về yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị tuyên vô hiệu đối với ông Trương Bá L, bà Vũ Thị H (nếu có yêu cầu).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ Thành N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Võ Thành N 7.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0008278 ngày 12/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N và 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001156 ngày 18/02/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Bà Trương Thị T phải chịu án phí tranh chấp về quyền được nhận đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ do quyền sử dụng đất bị thu hồi là 300.000 đồng và án phí tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 300.000 đồng. Tổng cộng là 600.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001266 ngày 09/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa, nên bà T còn phải nộp 300.000 đồng.

[5] Về chi phí tố tụng: Bà Trương Thị T phải chịu 4.400.000 đồng chi phí đo vẽ, định giá, sao lục thu thập chứng cứ; số tiền này do ông Võ Thành N tạm ứng nên bà T có trách nhiệm hoàn trả 4.400.000 đồng cho ông Võ Thành N.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009750 ngày 03/6/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (đã nộp đủ).

Ông Võ Thành N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Võ Thành N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009746 ngày 28/5/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trương Thị T; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và chấp nhận kháng cáo của ông Võ Thành N; sửa án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 221, 223 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 105; Điều 106 Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban thường vụ Q hội ngày 30/12/2016; Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Thành N: Hủy hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất ngày 20/10/2011 giữa ông Nguyễn Văn Q, bà Trương Thị B với ông Trương Bá L, bà Vũ Thị H và việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Trương Bá L, bà Vũ Thị H với bà Trương Thị T đối với thửa đất số 122, tờ bản đồ 29 (số cũ là thửa 419, tờ bản đồ số 17), xã P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; ông Võ Thành N và bà Huỳnh Thị Xuân H được quyền nhận toàn bộ số tiền bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 4390/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của UBND thành phố N, về việc bồi thường, hỗ trợ đối với bà Trương Thị T (đang có tranh chấp với hộ ông Võ Thành N và bà Huỳnh Thị Xuân H), khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Khu tái định cư Phước Hạ, xã P, thành phố N. Buộc bà Trương Thị T trả diện tích đất 171,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ 29 (số cũ là thửa 419, tờ bản đồ số 17), xã P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa cho ông Võ Thành N và bà Huỳnh Thị Xuân H; ông Võ Thành N và bà Huỳnh Thị Xuân H được quyền sử dụng diện tích đất 171,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 122, tờ bản đồ 29 (số cũ là thửa 419, tờ bản đồ số 17), xã P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa do bà Trương Thị T giao trả.

(Kèm theo Hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Công ty TNHH Dịch vụ thương mại và Xây dựng Thành Lợi đo vẽ phục vụ công tác đền bù giải tỏa).

- Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bà Trương Thị T đối với ông Võ Thành N về tranh chấp quyền đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ do đất bị thu hồi theo quyết định của UBND thành phố N số 4166/QĐ-UB ngày 21/9/2016 về việc thu hồi quyền sử dụng đất diện tích 1.674,4m<sup>2</sup> thửa 122 tờ bản đồ 29 bộ bản đồ địa chính xã P, N và Quyết định về bồi thường, hỗ trợ số 4390/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 và tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Đức L, bà Phạm Thị M và ông Võ Thành N, bà Huỳnh Thị Xuân H đối với thửa đất 122 tờ bản đồ 29 xã P, thành phố N (Số cũ thửa 419 tờ bản đồ 17).

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn Q được quyền khởi kiện vụ kiện dân sự khác về yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị tuyên vô hiệu đối với ông Trương Bá L, bà Vũ Thị H (nếu có yêu cầu).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Thành N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Võ Thành N 7.300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0008278 ngày 12/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N và 3.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001156 ngày 18/02/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

- Bà Trương Thị T phải chịu án phí tranh chấp về quyền được nhận đối với số tiền bồi thường, hỗ trợ do quyền sử dụng đất bị thu hồi là 300.000 đồng và án phí tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 300.000 đồng. Tổng cộng là 600.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001266 ngày 09/7/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa, nên bà T còn phải nộp 300.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Trương Thị T phải chịu 4.400.000 đồng chi phí đo vẽ, định giá, sao lục thu thập chứng cứ; số tiền này do ông Võ Thành N tạm ứng nên bà T có trách nhiệm hoàn trả 4.400.000 đồng cho ông Võ Thành N.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Trương Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009750 ngày 03/6/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa (đã nộp đủ).

- Ông Võ Thành N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Võ Thành N 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0009746 ngày 28/5/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Khánh Hòa.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THADS tỉnh Khánh Hòa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng HCTP; HS; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Tào**